

Balance Sheet

Yearend: December 31

Actg Item -Eng	All Figures are in Millions of VND					Actg Item - Local
	2007	2006	2005	2004	2003	
Total Assets	1710765.49	1091380.00	874095.00	892103.00	890478.00	TỔNG CỘNG TÀI SẢN
Current assets	85384.16	20569.00	11418.00	8635.00	2175.00	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn
Construction in progress	31432.41	5229.00	9797.00		37.00	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Inventories	12668.20	250.00	353.00	31.00	28.00	Hàng tồn kho
Raw materials	0.00	250.00	353.00	25.00	18.00	Nguyên liệu, vật liệu tồn kho
Other receivables	9345.12	2891.00	1529.00	1967.00	44.00	Các khoản phải thu khác
Receivables	55913.07	9476.00	3295.00	2517.00	642.00	Các khoản phải thu
Receivables from customers	36728.59		1661.00	473.00	389.00	Phải thu dài hạn của khách hàng
Cash	15721.06	10841.00	7770.00	6087.00	1299.00	Tiền mặt
Cash at bank	0.00				904.00	Tiền gửi ngân hàng
Cash in hand	0.00	10841.00	7770.00	6087.00	395.00	Tiền mặt tại quỹ
Instruments and tools	0.00			5.00	11.00	Công cụ, dụng cụ trong kho
Advanced payments to suppliers	9839.35	498.00	106.00	3.00	209.00	Trả trước người bán
Non-current Assets	1625381.33	1070811.00	862677.00	883468.00	888303.00	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn
Fixed asset costs	5990.94	5748.00	4621.00	3783.00	1668.00	Nguyên giá tài sản cố định hữu hình
Fixed Assets	515098.92	573473.00	646404.00	739769.00	836444.00	Tài sản cố định
Long term financial investments	1072263.20	482852.00	196898.00	140306.00	51015.00	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
Long term security investments	0.00		78594.00	27594.00	10015.00	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
Other long term investments	1072263.20	327563.00	118304.00	112712.00	41000.00	Đầu tư dài hạn khác
Intangible fixed asset costs	1000000.00	1000000.00	1000000.00	1000000.00	1000000.00	Nguyên giá tài sản cố định vô hình
Intangible fixed assets	480962.42	564913.00	643268.00	736728.00	835166.00	Tài sản cố định vô hình
Tangible fixed assets	2704.08	3331.00	3136.00	3041.00	1278.00	Tài sản cố định hữu hình
Treasury Stocks	0.00			-1400.00		Cổ phiếu quỹ
Advances from customers	52529.30	37863.00	24735.00	12740.00	135.00	Ngươi mua trả tiền trước
Total Liabilities and Owner's Equity	1710765.49	1091224.00	874095.00	892103.00	890478.00	Tổng công nợ nguồn vốn
Liabilities	918004.58	719190.00	509364.00	514373.00	574856.00	NỢ PHẢI TRẢ
Short term liabilities	183970.91	229264.00	128552.00	79352.00	574844.00	Nợ ngắn hạn
Payables to employees	7274.13	5000.00	1019.00	1423.00	785.00	Phải trả công nhân viên
Financial reserved Fund	34260.34	24138.00	22715.00	20943.00	2419.00	Quỹ dự phòng tài chính
Investment and development fund	0.00	7738.00	6315.00	5019.00	2419.00	Quỹ đầu tư phát triển
Other Funds	0.00	659.00	1244.00	1265.00	291.00	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Other resources and funds	1098.43	659.00	1244.00	1265.00	291.00	Nguồn kinh phí và quỹ khác
Owner's Equity	773670.91	372190.00	364731.00	377730.00	315622.00	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
Owner's Investment capital	400000.00	300000.00	300000.00	305700.00	251220.00	Vốn đầu tư của chủ sở hữu
Capital sources and funds	772572.49	371531.00	363487.00	376465.00	315331.00	Vốn chủ sở hữu
Retained earning	89005.25	39655.00	34457.00	46203.00	59813.00	Lợi nhuận chưa phân phối
Short-term borrowing and debts	45992.00	146549.00	88644.00	59756.00	254194.00	Vay và nợ ngắn hạn
Trade creditors	392.76	98.00	3421.00	2221.00	301340.00	Phải trả cho người bán
Long term borrowings	733754.08	489770.00	380750.00	435000.00		Vay và nợ dài hạn
Long term mortgages, collateral, deposits	0.00				79.00	Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ dài hạn
Long term liabilities	734033.67	489926.00	380750.00	435000.00		Nợ dài hạn
Other short-term payables	75240.83	32209.00	7714.00	1840.00	4611.00	Các khoản phải trả, phải nộp khác
Taxes and other payable to State budget	2541.89	7545.00	3019.00	1372.00	13779.00	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
Depreciation of fixed assets	-3286.86	-2417.00	-1485.00	-742.00	-389.00	Giá trị hao mòn lũy kế
Depreciation of intangible fixed assets	-519037.58	-435087.00	-356732.00	-263272.00	-164834.00	Giá trị hao mòn lũy kế
Exchange rate differences	0.00				-542.00	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Long term pre-paid expense	37891.80	14364.00	9577.00	3393.00	728.00	Chi phí trả trước dài hạn
Other Current Assets	337.50				205.00	Tài sản ngắn hạn khác
Deductible V.A.T	0.00			74.00		Deductible V.A.T